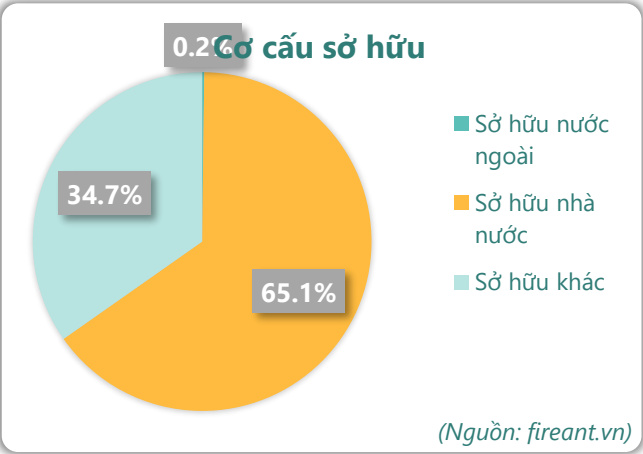


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Phân bón Miền Nam

Ngày 31/03/2025	10,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.5%	4.9%	-0.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,600 - 15,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	510
Số lượng CPLH (CP)	47,897,333
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,625
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.58
EPS	555
P/E	19.2



DT thuần Q1/25
487
tỷ VNĐ
QoQ: ▼23.0 -4.5%
YoY: ▲ 143 41.6%

LN thuần Q1/25
6.29
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.04 179%
YoY: ▲ 1.94 44.5%

LN sau thuế Q1/25
6.41
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.00 45.3%
YoY: ▲ 2.32 56.7%

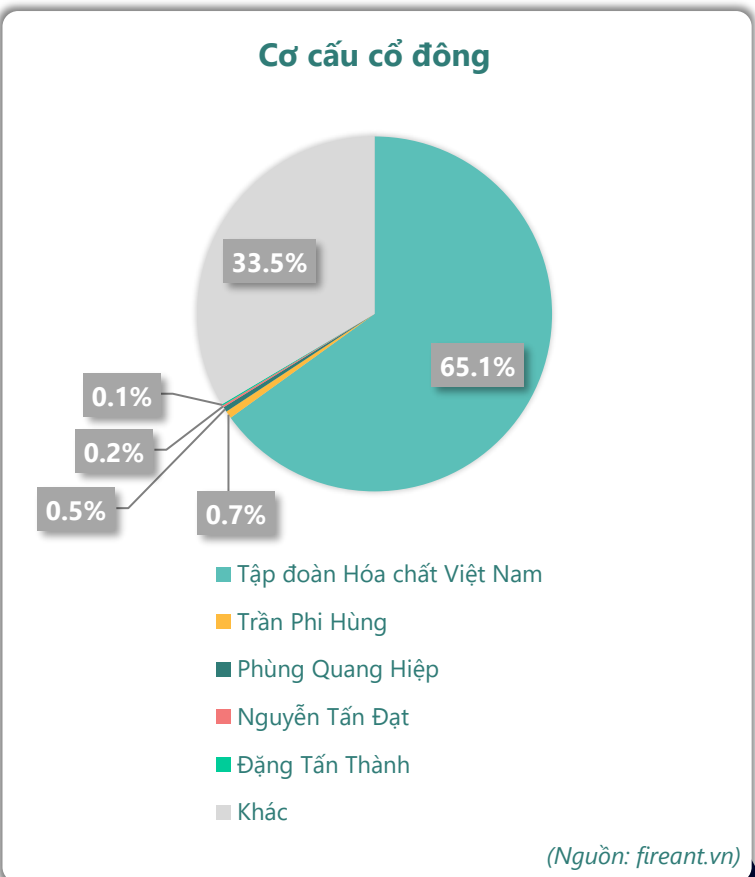
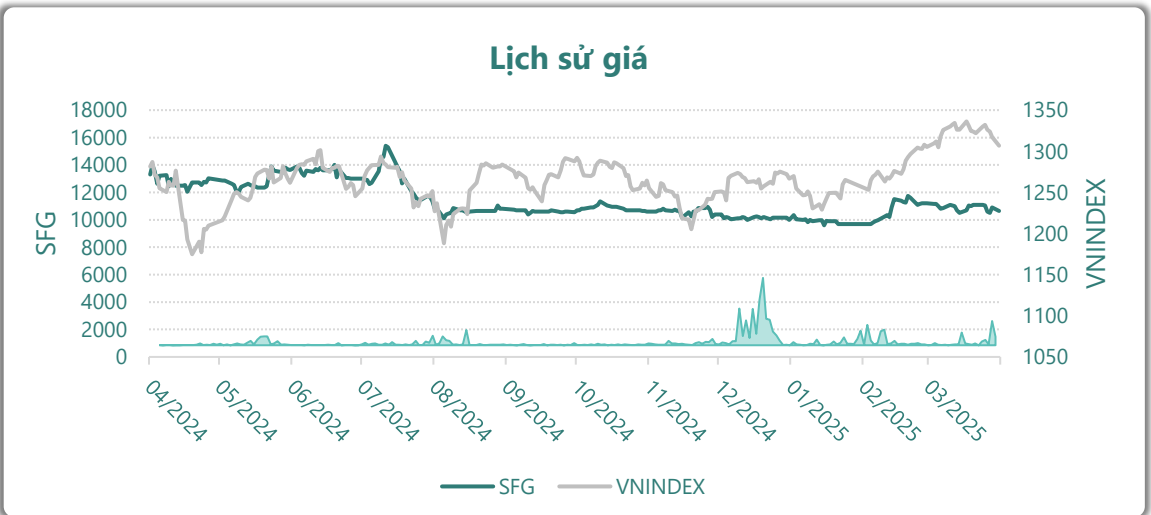
Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
3.1%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE (TTM) Q1/25
4.1%
YoY: +/-▲ 0.3%

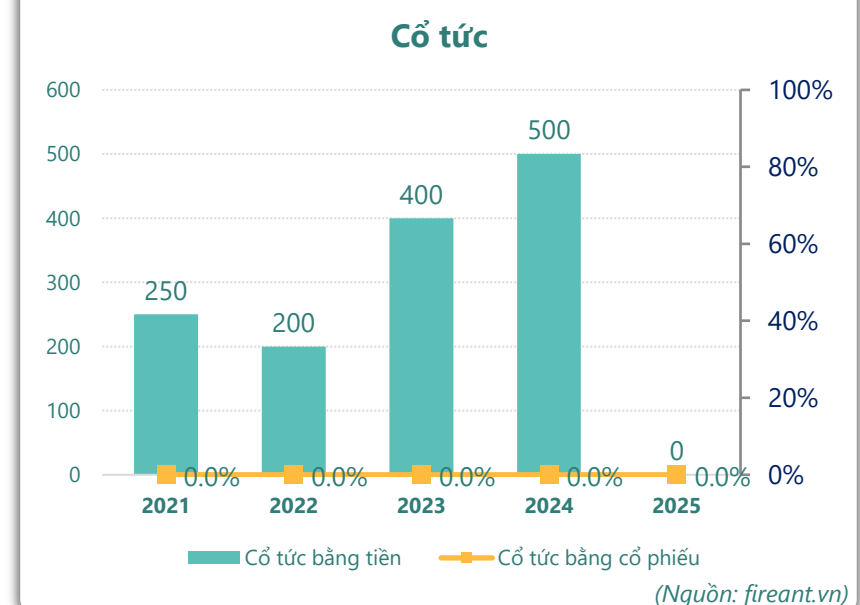
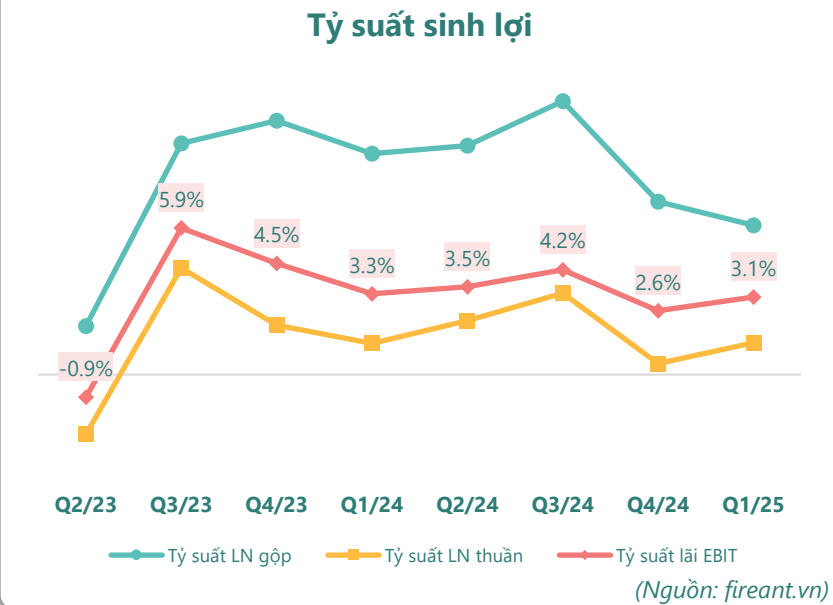
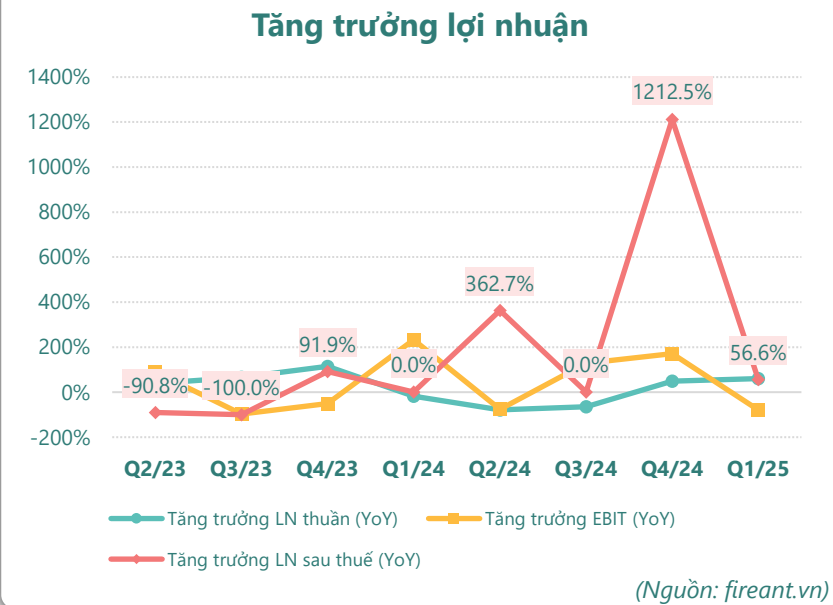
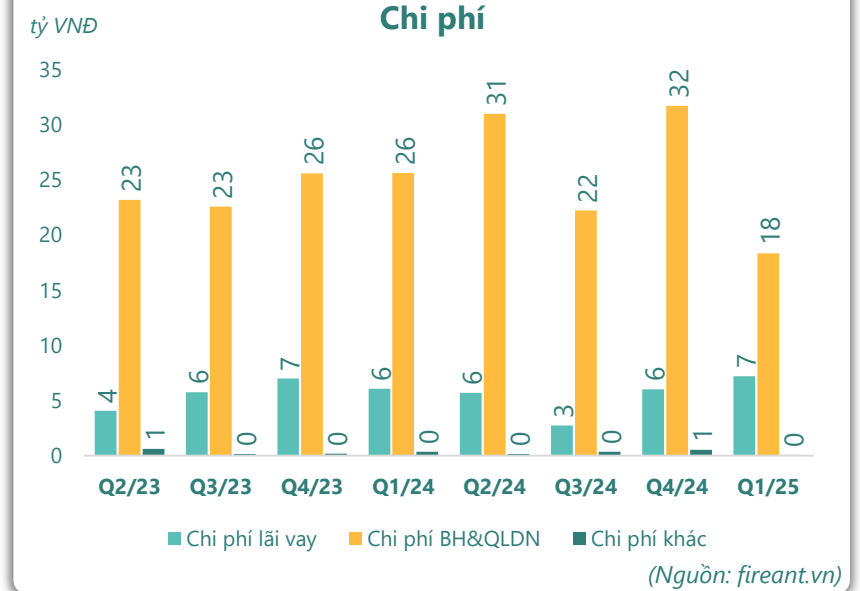
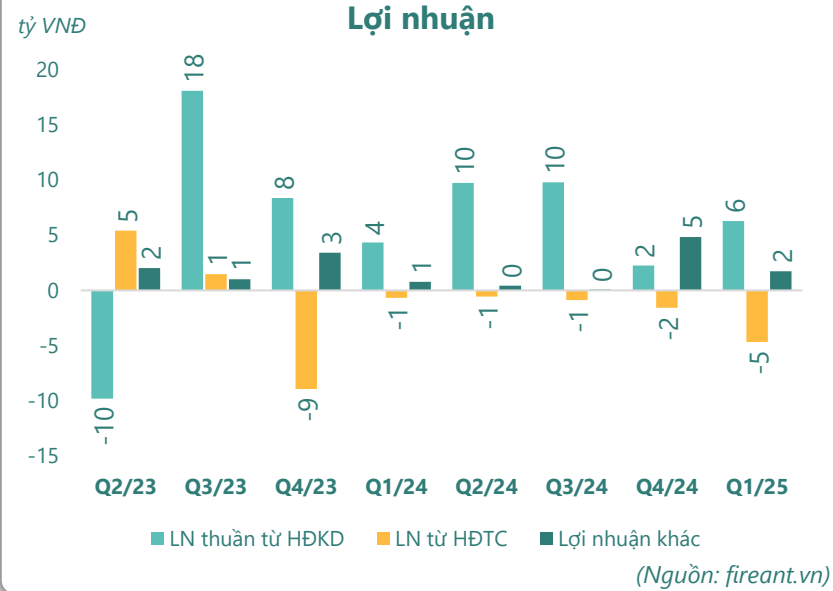
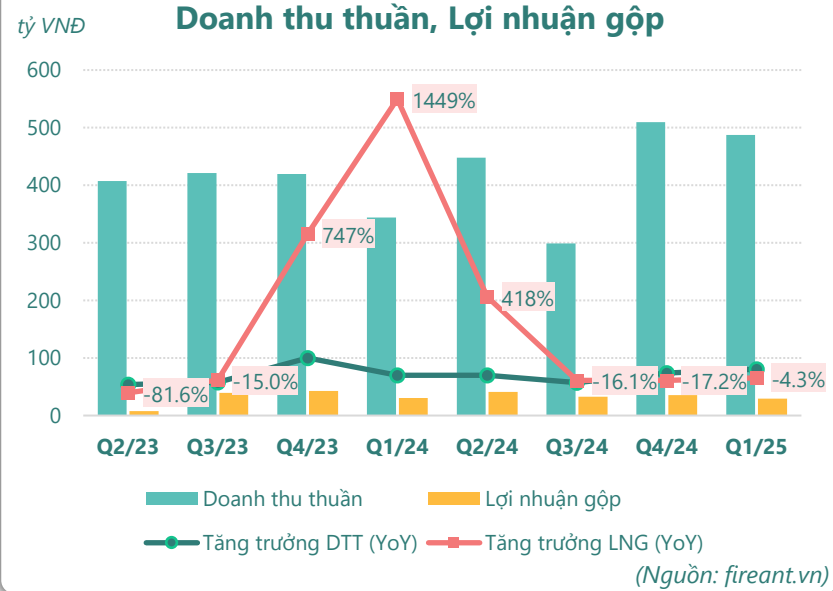
DT thuần 2024
1,600
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.0 2.6%

LN thuần 2024
26.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼23.3 -47.2%

LN sau thuế 2024
25.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼31.1 -54.8%



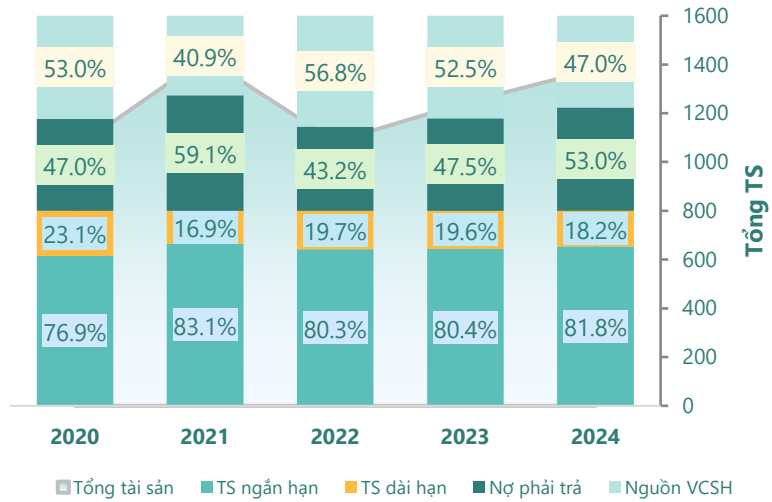
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

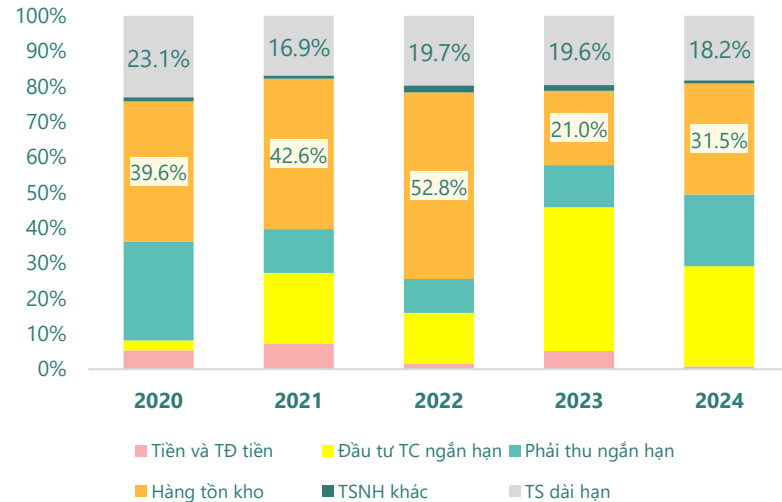
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

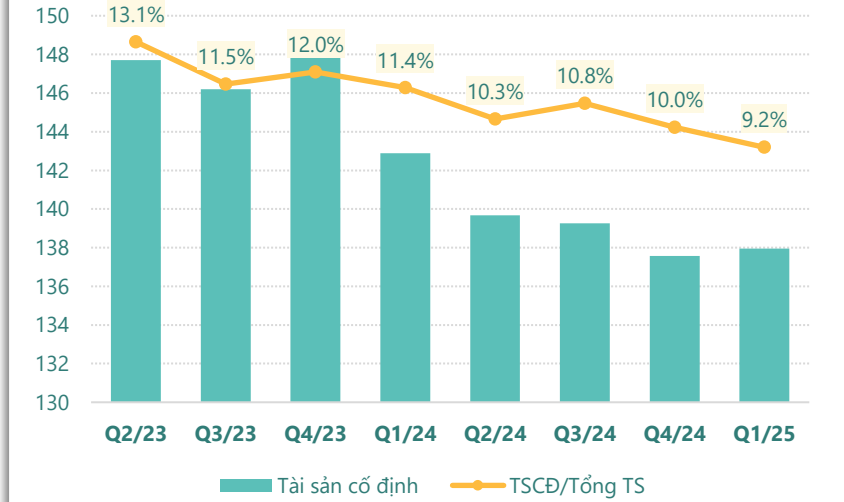
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

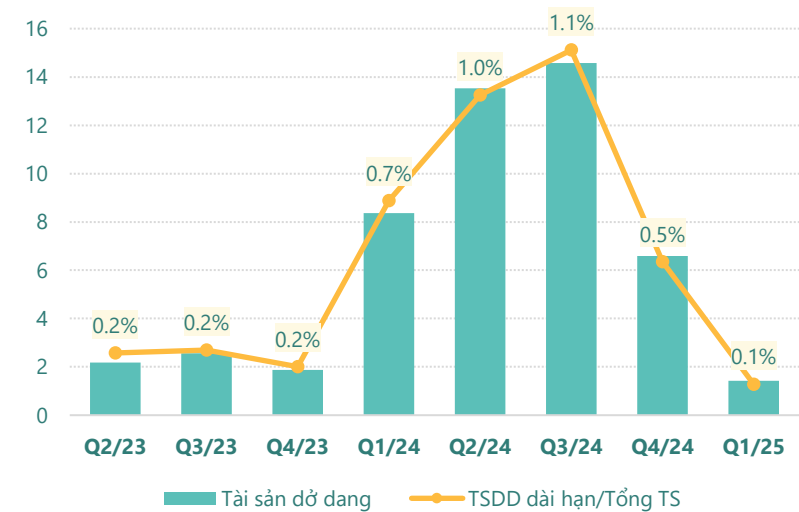
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

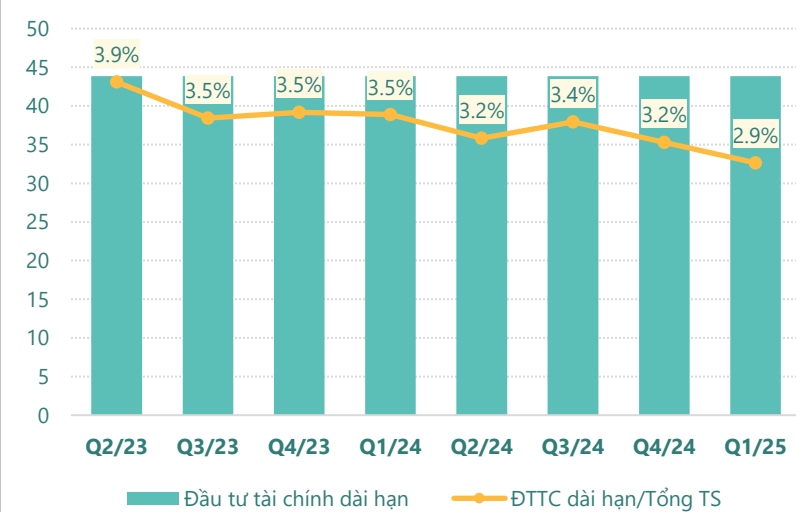
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

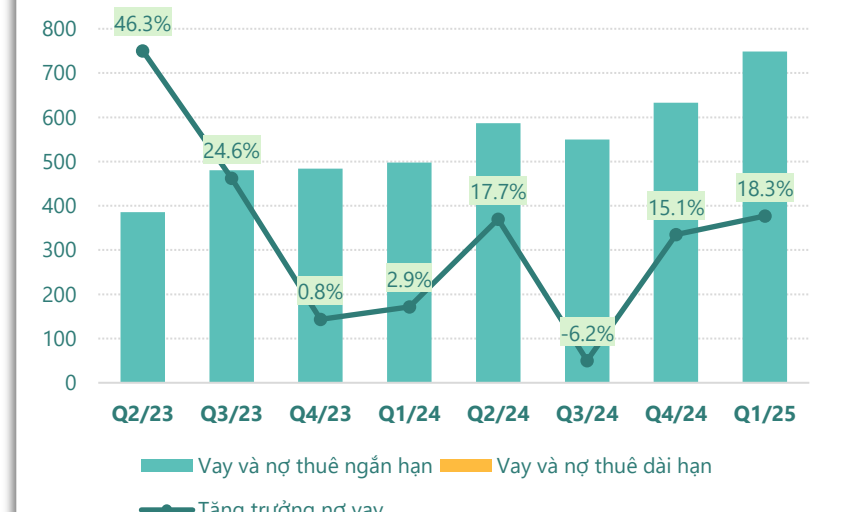
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

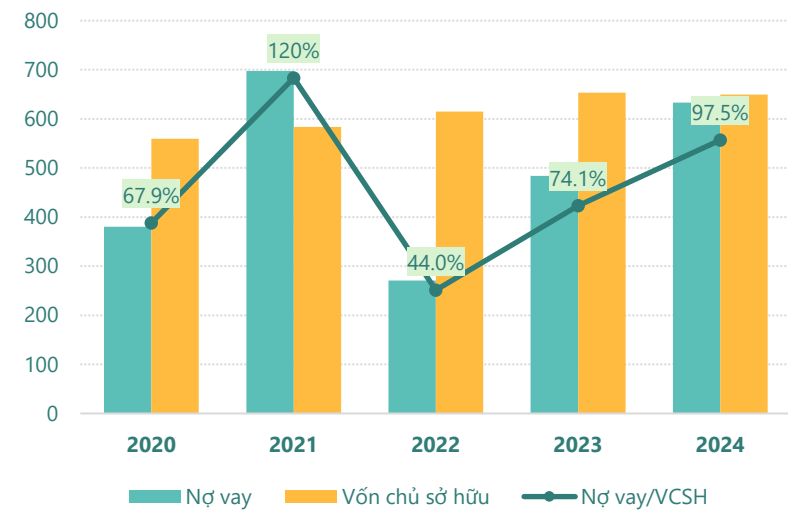


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

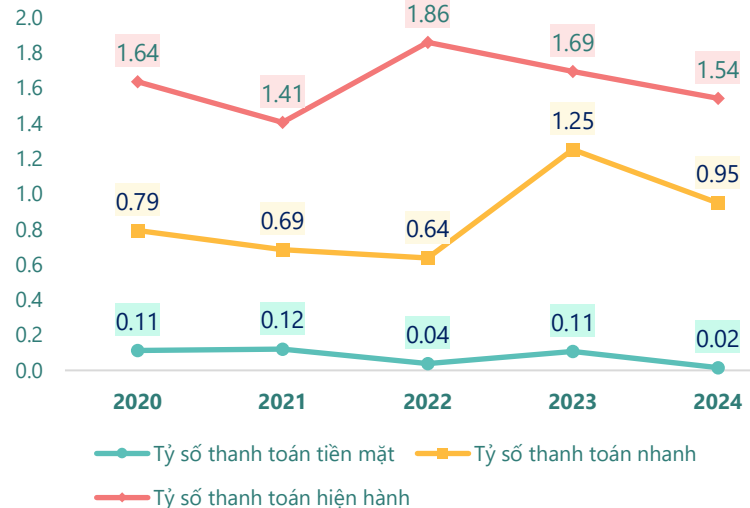
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



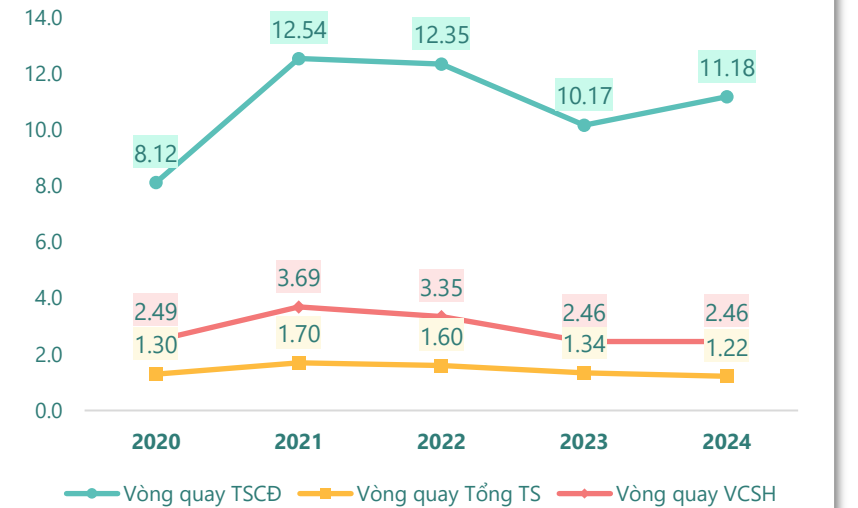
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



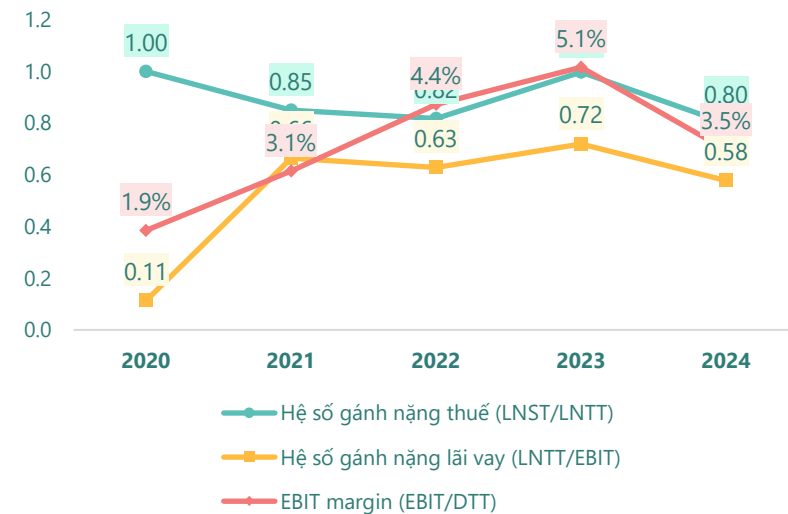
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



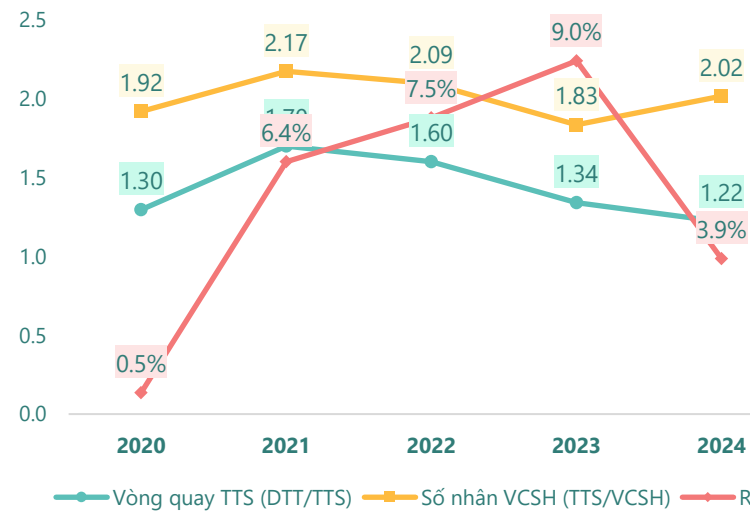
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



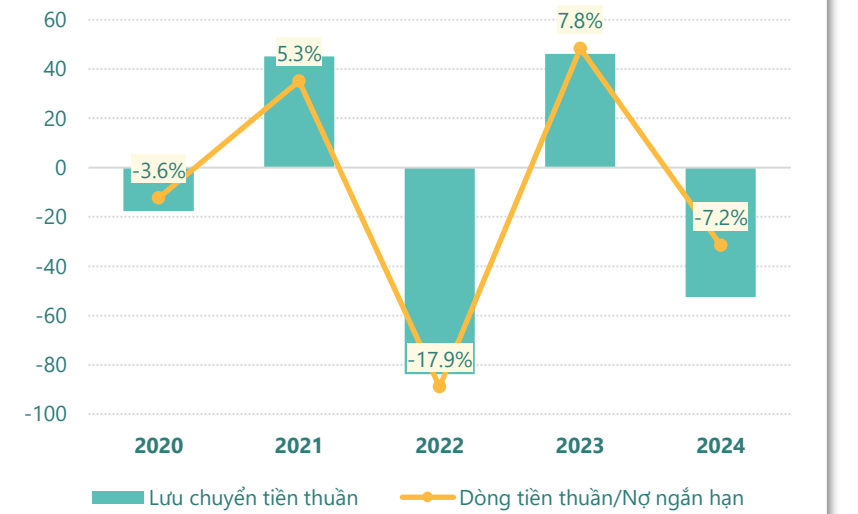
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	487	344	41.6%	1,600	1,559	2.6%
Giá vốn hàng bán	458	313	46.3%	1,461	1,471	-0.7%
Lợi nhuận gộp	29.4	30.7	-4.4%	140	87.9	58.7%
Doanh thu HĐTC	5.35	7.95	-32.7%	26.8	82.8	-67.6%
Chi phí TC	10.0	8.62	16.5%	29.7	33.0	-10.2%
Chi phí lãi vay	7.21	6.09	18.4%	23.5	22.2	5.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.42	11.4	-52.5%	61.5	47.8	28.7%
Chi phí QLDN	13.0	14.2	-8.7%	49.2	40.6	21.1%
LN thuần từ HĐKD	6.29	4.35	44.5%	26.0	49.3	-47.2%
Lợi nhuận khác	1.73	0.77	124%	6.10	7.73	-21.0%
LN trước thuế	8.01	5.12	56.5%	32.1	57.0	-43.6%
Lợi nhuận sau thuế	6.41	4.09	56.7%	25.7	56.8	-54.8%
LNST của CĐ cty mẹ	6.41	4.09	56.7%	25.7	56.8	-54.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	105	-47.1	-102	3.38	-158	-89.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-95.9	-8.96	44.4	28.6	62.4	-15.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.71	14.0	87.4	-59.4	82.8	116
Tiền đầu kỳ	50.1	63.7	21.7	51.5	23.9	11.3
Lưu chuyển tiền thuần	13.6	-42.1	29.7	-27.4	-12.5	11.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.19	-0.19	-0.08	0
Tiền cuối kỳ	63.7	21.7	51.5	23.9	11.3	22.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,494	1,382	8.1%
Tài sản ngắn hạn	1,258	1,130	11.3%
Tiền và tương đương tiền	22.4	11.3	97.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	410	391	4.6%
Phải thu ngắn hạn	421	280	50.2%
Hàng tồn kho	388	435	-10.8%
Tài sản ngắn hạn khác	17.6	12.3	42.8%
Tài sản dài hạn	236	252	-6.3%
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản cố định	138	138	0.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.43	6.33	-77.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.9	43.9	0.0%
Tài sản dài hạn khác	52.7	64.2	-17.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	838	732	14.4%
Nợ ngắn hạn	838	732	14.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	749	633	18.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.5	53.2	2.4%
Nợ dài hạn	0.26	0.26	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	656	649	1.0%
Vốn chủ sở hữu	656	649	1.0%
Vốn điều lệ	479	479	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

